

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/DS-PT.

Ngày: 17-3-2025.

V/v tranh chấp về hợp đồng vay
tài sản và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Dũng**;
bà **Võ Thị Minh Phượng**.

- Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Mẫn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 151/2024/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số C đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Xuân B là Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Hà Hồng P, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số C đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Lê Công L, sinh năm 1999; địa chỉ liên hệ: Số C đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, bị đơn ông Hà Hồng P và bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị C là hai chị em ruột. Vào ngày 21-9-2019 âm lịch, bà C và ông P có đến nhà bà S mượn số tiền 600.000.000 đồng để trả tiền làm nhà cho thợ.

Vào ngày 30-12-2017 âm lịch, bà C mượn 150.000.000 đồng cùng ông P để trả tiền lãi ngân hàng (*chữ viết trên giấy mượn tiền là của bà C*).

Vào tối ngày 07-6-2011 âm lịch, bà C và ông P mượn bà S số tiền 185.000.000 đồng để trả tiền lãi ngân hàng và mua hàng để bán (*chữ viết trên giấy mượn tiền là của bà C*).

Vào ngày 08-5-2020 dương lịch, bà C viết giấy mượn bà S số tiền 27.000.000 đồng để mua hàng, đối với số tiền này bà S không yêu cầu trả tiền lãi.

Vào ngày 15-5-2020 bà C viết giấy mượn bà S số tiền 20.000.000 đồng để mua hàng về bán, đối với số tiền này bà S không yêu cầu trả tiền lãi.

Tất cả các khoản nợ nêu trên là vợ chồng bà C và ông P mượn về chi tiêu trong gia đình, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà C phải trả số tiền nợ gốc tổng cộng là 982.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Toàn bộ số tiền nêu trên cho bà C, ông P mượn là tiền riêng của cá nhân bà S, không liên quan gì đến chồng, con bà S.

Về lãi chậm trả: bà S không thống nhất với ý kiến của bà C và ông P về việc cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự nên không đồng ý trả lãi đối với các khoản tiền nợ này. Vì sau khi hết thời hạn cho mượn thì bà S cũng đã nhiều lần gọi điện, thậm chí đến nhà đòi nhưng bà C và ông P không chịu trả, cũng vì là chỗ chị em trong nhà nên bà S mới không đòi quyết liệt mà để cho em bà S có thời gian làm ăn, tích góp trả nợ cho bà S, chứ bà S không kiện ngay sau khi hết thời hạn cho mượn. Ngoài ra, bà S đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 156 của Bộ luật Dân sự để khấu trừ thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án, vì sự kiện bất khả kháng là dịch bệnh Covid -19 xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2023, do dịch bệnh nên phải giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Tòa án cũng tạm ngừng nhận đơn khởi kiện, không tiếp công dân theo Chỉ thị số 02/2020/CT-CA ngày 10/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về phòng, chống dịch Covid-19.

Nay, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải trả lại cho bà S số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả như sau:

- Đối với số tiền 150.000.000 đồng mà bà C và ông Phi M của bà S vào ngày 30/12/2017 âm lịch (*tức ngày 15/02/2018 dương lịch*), thời hạn mượn là 03 tháng, là đến ngày 15/5/2018 phải trả, nhưng đến nay bị đơn chưa trả. Do đó, lãi chậm trả tính từ ngày 16/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 27/8/2024*) là 75

tháng. Mức lãi: bà S đề nghị áp dụng mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm, là: $150.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 15.000.000 \text{ đồng/năm}$, hoặc là $1.250.000 \text{ đồng/tháng} \times 75 \text{ tháng} = 93.750.000 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi là: $150.000.000 \text{ đồng} + 93.750.000 \text{ đồng} = 243.750.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 600.000.000 đồng mà bà C và ông Phi M của bà S vào ngày 21/9/2019 âm lịch (*tức ngày 19/10/2019 dương lịch*), trả lãi hàng tháng. Mức lãi: bà C và ông P chấp nhận trả lãi hàng tháng, bà S đề nghị áp dụng mức lãi được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm, là: $600.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm = 120.000.000 \text{ đồng/năm}$, hoặc là $10.000.000 \text{ đồng/tháng}$. Tiền lãi tính từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 27/8/2024*) là $58 \text{ tháng} \times 10.000.000 \text{ đồng/tháng} = 580.000.000 \text{ đồng}$. Bà C và ông P đã trả được 12 tháng tiền lãi theo mức lãi thỏa thuận là: $4.500.000 \text{ đồng/tháng} / 100.000.000 \text{ đồng}$, là $27.000.000 \text{ đồng/tháng}$, là $324.000.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi còn lại mà bà C và ông P còn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 27/8/2024*) là: $256.000.000 \text{ đồng}$ ($580.000.000 \text{ đồng} - 324.000.000 \text{ đồng}$). Tổng gốc và lãi là: $600.000.000 \text{ đồng} + 256.000.000 \text{ đồng} = 856.000.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 185.000.000 đồng mà bà C và ông Phi M của bà S vào ngày 07/6/2011 âm lịch (*tức ngày 07/7/2011 dương lịch*), các bên có thỏa thuận mức lãi nhưng bà S không nhớ cụ thể, nên áp dụng mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, là 10%/năm, là: $185.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm = 18.500.000 \text{ đồng/năm}$, hoặc là $1.541.666 \text{ đồng/tháng}$. Bà S yêu cầu bà C và ông P trả lãi từ ngày bà S gửi đơn khởi kiện đến Tòa án (*ngày 07/4/2024*) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 27/8/2024*) là 4,5 tháng, là $6.937.500 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi là: $185.000.000 \text{ đồng} + 6.937.500 \text{ đồng} = 191.937.500 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 27.000.000 đồng mà bà C mượn của bà S vào ngày 08/5/2020 thì bà S yêu cầu trả lại tiền này cho bà S và bà S không yêu cầu tính lãi.

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà bà C mượn của bà S vào ngày 15/5/2020, thì bà S yêu cầu trả lại tiền này cho bà S và bà S không yêu cầu tính lãi.

Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải trả lại cho bà S 982.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là 356.687.500 đồng, tổng cộng là 1.338.687.500 đồng.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Hà Hồng P, bà Nguyễn Thị C và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

- Đối với khoản vay 600.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền vào ngày 21/09/2019 âm lịch:

Trước đây, bà Nguyễn Thị T (*em gái ruột của bà Nguyễn Thị S*) đang gặp khó khăn về kinh tế nên muốn vay của bà S số tiền 600.000.000 đồng nhưng bà S không cho. Bà T đến tìm bà C năn nỉ nhờ đứng ra vay của bà S. Lúc đó, bà S yêu cầu cả hai vợ chồng ông P, bà C cùng ký vào giấy mượn tiền thì mới đồng ý cho

bà T mượn số tiền 600.000.000 đồng. Vợ chồng bà C cũng thương hoàn cảnh em gái đang gặp khó khăn nên đồng ý.

Vào ngày 21/9/2019 âm lịch (19/10/2019 dương lịch), vợ chồng bà C, ông P có viết giấy vay của bà Nguyễn Thị S số tiền là 600.000.000 đồng. Lãi suất vay là 100.000.000 đồng trả 4.500.000 đồng/tháng, tức là đối với khoản vay 600.000.000 đồng là trả 27.000.000 đồng/tháng (tương đương mức lãi suất 54%/năm). Hình thức thu tiền lãi là thu theo tháng. Bà T có đưa tiền cho vợ chồng bà C thanh toán cho bà S được 13 tháng tiền lãi (từ ngày 21/9/2019 âm lịch đến ngày 21/10/2020 âm lịch) với số tiền đã trả lãi cho bà S là 27.000.000 x 13 tháng = 351.000.000 đồng. Sau đó, bà T vỡ nợ, bỏ đi khỏi địa phương nên vợ chồng bà C không có nguồn lực tiếp tục trả lãi cho bà S và bà S cũng không có ý kiến gì, cũng như không khởi kiện ra Tòa án. Tại buổi hòa giải ngày 12/07/2024, bà S cũng đã xác nhận về lãi suất và số tiền lãi vợ chồng bà C đã trả là từ ngày 21/9/2019 (âm lịch) đến ngày 21/10/2020 (âm lịch) là 13 tháng.

Nay, bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông P trả lại cho bà số tiền 600.000.000 đồng và trả tiền lãi từ ngày 21/10/2020 âm lịch cho đến khi trả xong theo quy định, vợ chồng bà C có ý kiến như sau:

+ Bà S cho vợ chồng bà C vay với mức lãi suất 54%/năm là đã vượt quá 20%/năm theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định lãi suất vượt quá 20%/năm, thì mức lãi suất vượt quá sẽ không có hiệu lực. Do vậy, đối với khoản vay 600.000.000 đồng của vợ chồng bà C chỉ được tính mức lãi suất là 20%/năm với số tiền lãi của 13 tháng là 130.000.000 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng bà C đã thanh toán cho bà S tiền lãi từ ngày 21/9/2019 (âm lịch) đến ngày 21/10/2020 (âm lịch) là 351.000.000 đồng. Do vậy, mức lãi suất vượt quá là 34% tương đương với số tiền lãi vượt quá là 221.000.000 đồng. Vợ chồng bà C đề nghị căn trừ vào số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng. Như vậy, số tiền vợ chồng bà C còn phải trả cho bà S là 379.000.000 đồng đối với khoản vay tại Giấy mượn tiền ngày 21/9/2019 (âm lịch).

+ Đối với yêu cầu vợ chồng bà C trả lãi đối với khoản vay nêu trên từ ngày 21/10/2020 (âm lịch), vợ chồng bà C không đồng ý vì đã hết thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tính lãi. Bởi từ ngày 21/10/2020 (âm lịch) khi vợ chồng bà C không có tiền để trả thì bà S không đòi và không có ý kiến gì, đến nay bà S mới khởi kiện là đã quá 03 năm. Do vậy, vợ chồng bà C không đồng ý trả tiền lãi và yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu trả lãi của bà S.

- Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị C theo giấy mượn 150.000.000 đồng ngày 30/12/2017 âm lịch (15/02/2018 dương lịch):

Vào ngày 30/12/2017 âm lịch (15/02/2018 dương lịch), bà Nguyễn Thị C có vay của bà Nguyễn Thị S số tiền 150.000.000 đồng, không có lãi suất, với thời hạn vay là 03 tháng. Tuy nhiên, do tình hình buôn bán không khả quan nên hết thời hạn 3 tháng bà C vẫn chưa trả được cho bà S nhưng bà S vẫn không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu trả lãi khoản vay nêu trên từ ngày 30/4/2018, vợ chồng bà C không đồng ý vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Bởi từ ngày 30/4/2018, bà C

không trả được thì bà S không có ý kiến gì và đến nay bà S mới tiến hành khởi kiện là đã quá 03 năm. Do vậy, vợ chồng bà C không đồng ý trả tiền lãi và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu trả lãi của bà S.

- Đối với khoản vay 185.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2011 âm lịch (07/7/2011 dương lịch):

Ngày 07/6/2011 âm lịch (07/7/2011 dương lịch), bà Nguyễn Thị C có vay của bà Nguyễn Thị S số tiền 185.000.000 đồng, không có lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả. Mục đích vay là để giúp em gái là bà Nguyễn Thị T đang gặp khó khăn. Do tình hình buôn bán không khả quan nên bà C mất khả năng trả nợ cho bà S nhưng bà S vẫn không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu của bà S về trả lãi kể từ ngày 07/6/2021 âm lịch đối với khoản vay không kỳ hạn và không có lãi, vợ chồng bà C không đồng ý. Bởi đây là khoản vay không thỏa thuận thời hạn trả, kể từ sau thời điểm vay thì bà C không trả được tiền nợ nhưng bà S không đòi cũng như không có ý kiến gì và đến nay bà S mới tiến hành khởi kiện nên không phát sinh về tiền lãi.

- Đối với khoản vay 27.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/5/2020 dương lịch:

Ngày 08/5/2020 dương lịch, bà Nguyễn Thị C có mượn của bà S số tiền 27.000.000 đồng, không có lãi suất và không có thỏa thuận về thời hạn trả lãi. Vì đây là khoản vay không kỳ hạn và không có lãi, kể từ sau thời điểm vay thì bà C không trả được tiền nợ nhưng bà S không đòi cũng như không có ý kiến gì và đến nay bà S mới tiến hành khởi kiện nên không phát sinh về tiền lãi. Bà S cũng khởi kiện không yêu cầu tính lãi là phù hợp với quy định pháp luật nên vợ chồng bà C đồng ý.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/5/2020 dương lịch:

Ngày 15/5/2020 dương lịch, bà Nguyễn Thị C có mượn của bà S số tiền 20.000.000 đồng, không có lãi suất và không có thỏa thuận về thời hạn trả lãi. Vì đây là khoản vay không kỳ hạn và không có lãi, kể từ sau thời điểm vay thì bà C không trả được tiền nợ nhưng bà S không đòi cũng như không có ý kiến gì và đến nay bà S mới tiến hành khởi kiện nên không phát sinh về tiền lãi. Bà S cũng khởi kiện không yêu cầu tính lãi là phù hợp với quy định pháp luật nên vợ chồng bà C đồng ý.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 357, 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ gốc theo nội dung mượn tiền từ Giấy mượn tiền ngày 21/9/2019 âm lịch là 379.000.000 đồng và tiền lãi 282.565.500 đồng, tổng cộng là 661.565.500 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ gốc theo nội dung mượn tiền từ giấy mượn tiền ngày 30/12/2017 âm lịch là 150.000.000 đồng và tiền lãi 94.208.000 đồng, tổng cộng là 244.208.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ gốc theo nội dung mượn tiền từ giấy mượn tiền ngày 07/6/2011 âm lịch là 185.000.000 đồng và tiền lãi 5.550.000 đồng, tổng cộng là 190.550.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ gốc theo nội dung mượn tiền từ giấy mượn tiền ngày 08/5/2020 dương lịch là 27.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ gốc theo nội dung mượn tiền từ giấy mượn tiền ngày 15/5/2020 dương lịch là 20.000.000 đồng.

Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc và tiền lãi là 1.096.323.000 đồng đối với các giấy được tính tiền lãi và 47.000.000 đồng đối với các giấy vay không tính tiền lãi. Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S tất cả các khoản là 1.143.323.000 đồng (*trong đó tổng tiền gốc là 761.000.000 đồng và tổng tiền lãi là 382.323.000 đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P về việc yêu cầu trả số tiền gốc và tiền lãi là 195.364.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2024, bị đơn là ông Hà Hồng P, bà Nguyễn Thị C và ngày 10/9/2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo; nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền gốc và tiền lãi (*của số tiền vay 600.000.000 đồng*) không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là 195.364.500 đồng (*theo nguyên đơn xác định số tiền chính xác là 194.434.500 đồng*) và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ số tiền này (*nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm*); bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 382.323.500 đồng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận số tiền lãi này, vì đã hết thời hiệu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và bị đơn ông Hà Hồng P, bà Nguyễn Thị C thì thấy:

[2.1] Đối với số tiền vay 600.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ngày 21/9/2019 âm lịch (*tức là ngày 19/10/2019 dương lịch*): đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; mặc dù, trong “Giấy mượn tiền” không ghi rõ mức lãi suất nhưng các bên đương sự thừa nhận thỏa thuận trả lãi hàng tháng (*theo ngày dương lịch*), với mức lãi suất 4,5%/tháng (*tức là 54%/năm*) và bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 13 tháng tiền lãi (*trả hàng tháng*), tương ứng với số tiền 351.000.000 đồng.

Xét thấy, lãi suất mà các bên thỏa thuận đã vượt quá lãi suất giới hạn 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm và khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn vào số tiền gốc là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn trả lãi hàng tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại khấu trừ một lần số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn vào số tiền gốc là không đúng mà cần phải khấu trừ số tiền lãi vượt quá này vào số tiền gốc tại từng thời điểm trả lãi hàng tháng (*các đương sự thừa nhận trả lãi hàng tháng theo ngày dương lịch*), cụ thể như sau:

- Ngày 19/11/2019 (*dương lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 17.000.000 đồng [$27.000.000 \text{ đồng} - (600.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 17.000.000 \text{ đồng}$]. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: $600.000.000 \text{ đồng} - 17.000.000 \text{ đồng} = 583.000.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 19/12/2019 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 17.283.334 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (583.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 17.283.334 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 583.000.000 đồng - 17.283.334 đồng = 565.716.666 đồng.

- Ngày 19/01/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 17.571.389 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (565.716.666 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 17.571.389 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 565.716.666 đồng - 17.571.389 đồng = 548.145.277 đồng.

- Ngày 19/02/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 17.864.246 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (548.145.277 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 17.864.246 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 548.145.277 đồng - 17.864.246 đồng = 530.281.031 đồng.

- Ngày 19/3/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 18.161.983 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (530.281.031 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 18.161.983 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 530.281.031 đồng - 18.161.983 đồng = 512.119.048 đồng.

- Ngày 19/4/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 18.464.683 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (512.119.048 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 18.464.683 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 512.119.048 đồng - 18.464.683 đồng = 493.654.365 đồng.

- Ngày 19/5/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 18.772.428 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (493.654.365 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 18.772.428 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 493.654.365 đồng - 18.772.428 đồng = 474.881.937 đồng.

- Ngày 19/6/2020 (*duyệt lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 19.085.302 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (474.881.937 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 19.085.302 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 474.881.937 đồng - 19.085.302 đồng = 455.796.635 đồng.

- Ngày 19/7/2020 (*duong lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 19.403.390 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (455.796.635 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 19.403.390 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 455.796.635 đồng - 19.403.390 đồng = 436.393.245 đồng.

- Ngày 19/8/2020 (*duong lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 19.726.780 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (436.393.245 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 19.726.780 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 436.393.245 đồng - 19.726.780 đồng = 416.666.465 đồng.

- Ngày 19/9/2020 (*duong lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 20.055.559 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (416.666.465 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 20.055.559 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 416.666.465 đồng - 20.055.559 đồng = 396.610.906 đồng.

- Ngày 19/10/2020 (*duong lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 20.389.819 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (396.610.906 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 20.389.819 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 396.610.906 đồng - 20.389.819 đồng = 376.221.087 đồng.

- Ngày 19/11/2020 (*duong lịch*), bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 27.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn là 20.729.649 đồng $[27.000.000 \text{ đồng} - (376.221.087 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) = 20.729.649 \text{ đồng}]$. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn được trừ vào số tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là: 376.221.087 đồng - 20.729.649 đồng = 355.491.438 đồng.

Sau khi trừ số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất giới hạn vào số tiền gốc, số tiền gốc bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn kể từ ngày 20/11/2020 (*duong lịch*) là **355.491.438 đồng** nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc **379.000.000 đồng** là vượt quá số tiền gốc bị đơn còn nợ; tuy nhiên, bị đơn không kháng cáo đối với số tiền gốc này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Từ ngày 20/11/2020 (*duong lịch*) đến ngày xét xử sơ thẩm (27/8/2024) là 03 năm 09 tháng 07 ngày, bị đơn chưa trả lãi cho nguyên đơn nên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi trên số tiền gốc còn nợ 355.491.438 đồng, theo mức lãi suất 20%/năm, cụ thể như sau: $[(355.491.438 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm}) + (355.491.438 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng} \times 09 \text{ tháng}) + (355.491.438 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 07 \text{ ngày}) = 213.294.862 \text{ đồng} + 53.323.715 \text{ đồng} + 1.363.528 \text{ đồng} = \mathbf{267.982.105 \text{ đồng}}$.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nên nguyên đơn (*bên cho vay*) có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bị đơn (*bên vay*) một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản theo như quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/12/2017 âm lịch (*tức là ngày 15/02/2018 dương lịch*): đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi; thời hạn vay là 03 tháng (*theo ngày dương lịch*), kể từ ngày 15/02/2018 (*dương lịch*); đến ngày 15/5/2018 (*dương lịch*), bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại tiền vay cho nguyên đơn; tuy nhiên, đến nay bị đơn vẫn chưa trả. Như vậy, từ ngày 16/5/2018 (*dương lịch*), nguyên đơn đã biết được quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên thời hiệu khởi kiện là 03 năm, kể từ ngày 16/5/2018 (*dương lịch*); từ ngày 16/5/2018 (*dương lịch*) đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm (ngày 09/5/2024) là 05 năm 11 tháng 23 ngày nên thời hiệu khởi kiện đã hết (*quá thời hiệu 02 năm 11 tháng 23 ngày*). Nguyên đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn vì thời gian giãn cách xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid-19 không tính vào thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Tòa án vẫn tiến hành nhận đơn khởi kiện bình thường (*theo Chỉ thị số: 02/2020/CT-CA ngày 10/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về phòng, chống dịch Covid-19 trong hệ thống Tòa án nhân dân thì chỉ tạm dừng việc nhận đơn khởi kiện trực tiếp tại trụ sở Tòa án từ ngày 10/3/2020 đến hết tháng 3/2020, nhưng vẫn nhận đơn khởi kiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án*). Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu, vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi 94.208.000 đồng là không đúng quy định pháp luật; hơn nữa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm trả (*do chậm trả tiền*) là 93.750.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền lãi 94.208.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do thời hiệu khởi kiện đã hết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả tiền trên số tiền vay 150.000.000 đồng, với số tiền là 93.750.000 đồng.

[2.3] Đối với số tiền vay 185.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2011 âm lịch (*tức là ngày 07/7/2011 dương lịch*): nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không nhớ cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu, còn bị đơn không thừa nhận có thỏa thuận trả lãi như nguyên đơn trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Căn cứ vào khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì nguyên đơn (*bên cho vay*) có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bị đơn (*bên vay*) biết trước một thời gian hợp lý. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trước khi khởi kiện tại Tòa án nguyên đơn đã đòi lại số tiền vay nhưng bị đơn không trả, còn bị đơn cho rằng

trước khi khởi kiện tại Tòa án, nguyên đơn chưa đòi lại số tiền vay. Do đó, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay kể từ ngày bị đơn được thông báo về việc nguyên đơn đòi lại tiền vay.

Xác định ngày bị đơn được thông báo về việc nguyên đơn đòi lại tiền vay: ngày 20/5/2024, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có biên bản tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn (*chỉ có Biên bản tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Lê Công L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vào ngày 07/6/2024, nhưng thời điểm tổng đạt cho ông L trước ngày bị đơn ký Giấy ủy quyền cho ông L (ngày 28/6/2024) là không hợp lệ*). Tại Đơn đề nghị ngày 27/6/2024 (*bút lục 26*), bị đơn khai ngày nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án là ngày 22/6/2024. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn được thông báo về việc nguyên đơn đòi lại tiền vay vào ngày 22/6/2024 nhưng bị đơn vẫn không trả, nên từ ngày 23/6/2024 bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn. Vì vậy, cần phải buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn kể từ ngày 23/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 27/8/2024*) là 02 tháng 04 ngày, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể như sau: $[(185.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng} \times 02 \text{ tháng}) + (185.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 04 \text{ ngày})] = 3.286.072 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền lãi từ ngày 09/5/2024 (*ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn*) đến ngày xét xử sơ thẩm là vi phạm việc báo trước cho bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi nên nguyên đơn (*bên cho vay*) có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bị đơn (*bên vay*) biết trước một thời gian hợp lý theo như quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Đối với số tiền gốc: 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/12/2017 âm lịch (*tức là ngày 15/02/2018 dương lịch*); 185.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2011 âm lịch (*tức là ngày 07/7/2011 dương lịch*); 27.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/5/2020 (*dương lịch*) và 20.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/5/2020 (*dương lịch*) mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn, các đương sự không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu; hoàn trả lại cho nguyên đơn, bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hà Hồng P, bà Nguyễn Thị C, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 92, 147, 148 và 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 149, 154, 357, 429, 463, 466, 468, 469 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P.

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc 379.000.000 đồng và tiền lãi 267.982.000 đồng, tổng cộng là 646.982.000 (*Sáu trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi hai nghìn*) đồng theo giấy mượn tiền ngày 21/9/2019 âm lịch (*tức là ngày 19/10/2019 dương lịch*).

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 150.000.000 (*Một trăm năm mươi triệu*) đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/12/2017 âm lịch (*tức là ngày 15/02/2018 dương lịch*).

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc 185.000.000 đồng và tiền lãi 3.286.000 đồng, tổng cộng là 188.286.000 (*Một trăm tám mươi tám triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2011 âm lịch (*tức là ngày 07/7/2011 dương lịch*).

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc 27.000.000 (*Hai mươi bảy triệu*) đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/5/2020 (*dương lịch*).

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc 20.000.000 (*Hai mươi triệu*) đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/5/2020 (*dương lịch*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P trả số tiền gốc và lãi là 306.419.500 (*Ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm mười chín nghìn năm trăm*) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P phải chịu số tiền 42.968.000 (*Bốn mươi hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn*) đồng; buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 15.320.000 (*Mười lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Nguyễn Thị S đã nộp 20.730.000 (*Hai mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001366 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền là 5.410.000 (*Năm triệu bốn trăm mười nghìn*) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C và ông Hà Hồng P không phải chịu; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001515 ngày 20/9/2024 và hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C, ông Hà Hồng P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001512 ngày 16/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/3/2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo